

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống thủy lợi Đa Độ và An Kim Hải, thành phố Hải Phòng**

#### **BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 và các Văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xây Dựng; Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ Số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ các Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2021 hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 và Nghị định số 44/2013/NĐ-CP ngày 15/5/2016; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 Hướng dẫn một số nội dung xác định và chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 Ban hành định mức xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc tách khối lượng công trình;*

*Căn cứ Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn số 3157/QĐ-BNN-KH ngày 19/7/2021 Phê duyệt Chủ trương đầu tư và số 2159/QĐ-BNN-KH ngày 15/6/2021 Phê duyệt điều chỉnh Chủ trương đầu tư dự án Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống thủy lợi Đa Độ và An Kim Hải, thành phố Hải Phòng;*

*- Căn cứ Quyết định số 1961/QĐ-BNN-TCTL ngày 01/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống thủy lợi Đa Độ và An Kim Hải, thành phố Hải Phòng;*

*Căn cứ Văn bản số 2592/UBND-TL ngày 22/4/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt dự án Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống thủy lợi Đa Độ và An Kim Hải;*

*Xét Tờ trình số 12/TTr-QLDA ngày 7/4/2022 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Phòng về việc thẩm định dự án đầu tư xây dựng Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống thủy lợi Đa Độ và An Kim Hải (kèm theo Báo cáo thẩm tra số 46/TTKH-TTr ngày 06/4/2022 của Trung tâm Khoa học và triển khai kỹ thuật thủy lợi và hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi do Liên danh Công ty cổ phần tư vấn thủy lợi Hải Phòng - Trung tâm Chính sách và Kỹ thuật thủy lợi lập);*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, kèm theo Báo cáo thẩm định số 923/BC-TCTL-XDCB ngày 17/6/2022 của Tổng cục Thủy lợi,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống thủy lợi Đa Độ và An Kim Hải, với nội dung chủ yếu như sau:

**1. Tên dự án:** Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống thủy lợi Đa Độ và An Kim Hải.

**2. Người quyết định đầu tư:** Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**3. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Phòng.

**4. Mục tiêu, nhiệm vụ:**

Sửa chữa, nâng cấp các công trình trong hệ thống thủy lợi Đa Độ và An Kim Hải nhằm nâng cao hiệu quả, đảm bảo ổn định, an toàn hệ thống thủy lợi, giảm thiểu ô nhiễm, cải thiện môi trường nước trong khu vực, đảm bảo trữ lượng và cải thiện chất lượng nguồn nước, bảo vệ công trình và hành lang công trình thủy lợi.

**5. Quy mô đầu tư xây dựng:**

5.1. Hệ thống Đa Độ :

5.1.1. Cống Hoà Bình dưới đê tả Văn Úc:

a) Vị trí, quy mô cống:

| Tên cống | Vị trí                | Lưu lượng thiết kế<br>$Q_{\text{tiêu}} \text{ (m}^3/\text{s)}$ | Quy mô thiết kế<br>B x H<br>(m) | Cao trình ngưỡng cống (m) | Cao trình đỉnh cống (m) | Cao trình mặt đê (m) |
|----------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|
| Hòa Bình | K31+080, đê tả Văn Úc | 26,8                                                           | 2(3x3,1)                        | -1,50                     | +2,0                    | +4,8                 |

## b) Hình thức, kết cấu chủ yếu:

- Thân cống: Cống hộp chảy không áp, chia thành 02 cửa bằng BTCT M250; xử lý nền bằng cọc BTCT M300 và 02 hàng cừ chống thấm larsen FSP IV dài 6m ở thượng và hạ lưu cống (phía sông và phía đồng);

- Cửa vào (phía đồng): Bể tiêu năng bằng BTCT M250, dày 0,5m, dài 14m; sân nối tiếp: đoạn 1 bằng bê tông M250, dày 30cm, dài 36,5m; đoạn 2 bằng bê tông M200, dày 30cm, dài 10,65m; đoạn 3 gia cố thảm đá dày 0,3m, dài 5m.

- Cửa ra (phía sông): Bể tiêu năng bằng BTCT M250, dày 0,4m, dài 18m; sân nối tiếp: đoạn 1 bằng bê tông M250, dày 30cm, dài 15m; đoạn 2 bằng bê tông M200 dày 30cm, dài 15m; đoạn 3 gia cố thảm đá dày 0,6m, dài 12m.

- Cửa van phẳng kết cấu thép được sơn chống gỉ, đóng mở bằng tời điện 10 tấn hai tang.

- Mái kênh phía đồng và phía sông được gia cố tấm lát bê tông đúc sẵn M250 trong khung BTCT M250.

## 5.1.2. Công trình trên kênh:

## 5.1.2.1. Cống trên kênh Bát Trang:

## a) Vị trí, quy mô cống:

| Tên cống                 | Vị trí | Lưu lượng thiết kế<br>$Q_{tưới} (m^3/s)$ | Quy mô thiết kế B x H (m) | Cao trình ngưỡng cống (m) | Cao trình đỉnh cống (m) | Cao trình mặt bờ kênh (m) |
|--------------------------|--------|------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------|
| Cống trên kênh Bát Trang | K0+550 | 24,36                                    | 2(3,0x4,0)                | -2,0                      | +2,5                    | +2,5                      |

## b) Hình thức, kết cấu chủ yếu:

- Thân cống: Cống hộp chảy không áp, chia thành 02 cửa bằng BTCT M250; xử lý nền bằng cọc BTCT M300.

- Cửa vào (phía kênh Bát Trang): Bể tiêu năng bằng BTCT M250, dày 0,4m dài 12m; sân nối tiếp: đoạn 01 bằng BTCT M250, dày 0,4m, dài 10m; đoạn 02 bằng BT M200, dày 0,4m, dài 5m; đoạn 03 bằng thảm đá, dày 0,5m, dài 20m.

- Cửa ra (phía kênh Trung Thủy Nông): Bể tiêu năng bằng BTCT M250, dày 0,4m dài 15m; sân nối tiếp: đoạn 01 bằng BTCT M250, dày 0,4m, dài 10m; đoạn 02 bằng BT M200, dày 0,4m, dài 20m; đoạn 03 bằng thảm đá, dày 0,5m, dài 5m.

- Cửa van phẳng kết cấu thép được sơn chống gỉ, đóng mở bằng tời điện 10 tấn hai tang.

- Mái kênh thượng, hạ lưu cống gia cố tấm lát bê tông đúc sẵn M250 trong khung BTCT M250.

#### 5.1.2.2. Cống đầu các kênh nhánh trên bờ kênh Đa Độ:

##### a) Vị trí, quy mô cống:

Xây dựng mới 20 cống đầu các kênh nhánh, trong đó:

- 12 cống cũ hư hỏng, phá dỡ đi xây dựng lại gồm: Chùa Trục, Đại Trung, Đồng Vọc, Cầu Tre, Ông Phò, Khúc Giản 2, Trường Nam, Vườn Thần 1, Mỹ Đức 1, Vườn Rằm, Đàm Bầu, Đa Phúc;

- 8 cống tại các đầu kênh chưa có cống, xây dựng mới gồm: Lò Ngói, Tân Dân 10, Thạch Lựu, Phù Lưu 1, Hoà Bình, Đức Phong, Núi Đồi, Vũ Vị.

- Các thông số chính:

| T<br>T | Tên cống                | Vị trí<br>bờ kênh<br>Đa Độ | Đầu kênh    | Lưu lượng<br>thiết kế                    |                                          | Quy mô<br>thiết kế<br>B x H<br>(m) | Cao<br>trình<br>ngưỡng<br>cống (m) | Cao trình<br>đỉnh cống,<br>mặt bờ<br>kênh (m) |
|--------|-------------------------|----------------------------|-------------|------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|
|        |                         |                            |             | $Q_{\text{tươi}}$<br>(m <sup>3</sup> /s) | $Q_{\text{tiêu}}$<br>(m <sup>3</sup> /s) |                                    |                                    |                                               |
| 1      | Chùa Trục               | K1+750<br>Bờ trái          | Cống Cau    | 14,13                                    | 0,78                                     | 2(2,5x3,5)                         | -1,0                               | +2,5                                          |
| 2      | Đại Trung<br>(Mũi Đuối) | K2+600<br>Bờ trái          | Đại Trung   | 13,89                                    | 0,78                                     | 2(2,5x3,5)                         | -1,0                               | +2,5                                          |
| 3      | Đồng Vọc                | K3+650<br>Bờ phải          | Đồng Vọc    | 4,87                                     | 0,35                                     | (2,5x3,5)                          | -1,0                               | +2,5                                          |
| 4      | Cầu Tre                 | K4+060<br>Bờ trái          | Ngọc Chử    | 8,53                                     | 0,48                                     | (3,0x3,5)                          | -1,0                               | +2,5                                          |
| 5      | Ông Phò                 | K4+600<br>Bờ phải          | Đàm Văn     | 4,63                                     | 0,37                                     | (2,5x3,5)                          | -1,0                               | +2,5                                          |
| 6      | Khúc Giản 2             | K5+570<br>Bờ trái          | Khúc Giản 2 | 7,06                                     | 0,45                                     | (3,0x3,5)                          | -1,0                               | +2,5                                          |
| 7      | Lò Ngói                 | K7+605<br>Bờ trái          | Lò Ngói     | 4,63                                     | 0,37                                     | (2,5x3,5)                          | -1,0                               | +2,5                                          |

|    |             |                    |             |       |      |            |      |      |
|----|-------------|--------------------|-------------|-------|------|------------|------|------|
| 8  | Trường Nam  | K8+950<br>Bờ trái  | Trường Nam  | 4,97  | 0,32 | (2,5x3,5)  | -1,0 | +2,5 |
| 9  | Vườn Thần 1 | K9+755<br>Bờ trái  | Vườn Thần 1 | 4,87  | 0,34 | (2,5x3,5)  | -1,0 | +2,5 |
| 10 | Tân Dân 10  | K12+050<br>Bờ trái | Tân Dân     | 6,58  | 0,34 | (2,5x3,5)  | -1,0 | +2,5 |
| 11 | Mỹ Đức 1    | K13+800<br>Bờ phải | Mỹ Đức      | 4,87  | 0,35 | (2,5x3,5)  | -1,0 | +2,5 |
| 12 | Vườn Rằm    | K19+945<br>Bờ phải | Vườn Rằm    | 6,58  | 0,35 | (2,5x3,5)  | -1,0 | +2,5 |
| 13 | Thạch Lựu   | K22+500<br>Bờ phải | Thạch Lựu   | 6,58  | 0,37 | (3,0x3,5)  | -1,0 | +2,5 |
| 14 | Phù Lưu 1   | K23+562<br>Bờ trái | Phù Lưu 1   | 7,02  | 0,37 | (2,5x3,5)  | -1,0 | +2,5 |
| 15 | Đầm Bầu     | K31+600<br>Bờ trái | Đầm Bầu     | 7,06  | 0,38 | (2,5x3,5)  | -1,0 | +2,5 |
| 16 | Đa Phúc     | K32+500<br>Bờ trái | Đa Phúc     | 14,13 | 0,68 | 2(2,5x3,5) | -1,0 | +2,5 |
| 17 | Hòa Bình    | K33+115<br>Bờ trái | Hòa Bình    | 14,62 | 0,65 | 2(3,5x3,5) | -1,0 | +2,5 |
| 18 | Đức Phong   | K35+050<br>Bờ trái | Đức Phong   | 8,53  | 0,44 | (3,0x3,5)  | -1,0 | +2,5 |
| 19 | Núi Đồi     | K36+060<br>Bờ phải | Núi Đồi     | 7,06  | 0,31 | (2,5x3,5)  | -1,0 | +2,5 |
| 20 | Vũ Vĩ       | K37+925<br>Bờ trái | Minh Tân    | 6,82  | 0,32 | (2,5x3,5)  | -1,0 | +2,5 |

b) Hình thức, kết cấu chủ yếu:

- Cống hộp chảy không áp, bằng BTCT M250;
- Xử lý nền 16 cống bằng cọc tre; riêng 04 cống Chùa Trục, Đại Trung, Đa Phúc và Hoà Bình xử lý nền bằng cọc BTCT M300.
- Cửa van phẳng kết cấu thép được sơn chống gỉ.

- Thiết bị đóng mở cửa van 19 cổng bằng vít điện, riêng cổng Hoà Bình đóng mở bằng tời điện 10 tấn hai tang.

#### 5.1.2.3. Cầu qua kênh Quang Hưng:

Cầu có chiều dài 20m, gồm 02 nhịp, mỗi nhịp 2 dầm, tải trọng 0,5HL93 (10 tấn), dầm bằng bê tông cốt thép M300; mặt cầu rộng  $B_{\text{mặt}} = 3,5\text{m}$  kết cấu bằng BTCT M300, dày 20cm, cao độ mặt cầu (+2,5)m; móng cầu và trụ cầu kết cấu bằng BTCT M300, nền được xử lý bằng cọc BTCT M300.

#### 5.1.3. Kè bờ kênh trục Đa Độ và hạ lưu cổng Trung Trang

##### a) Vị trí, quy mô:

Tổng chiều dài kè là 3,45km, gồm:

- Đoạn qua thị trấn huyện An Lão, dài 1,16km (bờ trái 0,76km, bờ phải 0,40km).

- Đoạn hai bên cầu Nguyệt, dài 0,59km (bờ trái 0,35km, bờ phải 0,24km).

- Đoạn qua thị trấn huyện Kiến Thụy, dài 1,24km (bờ trái 0,52km, bờ phải 0,72km).

- Đoạn hạ lưu cổng Trung Trang, dài 0,46km (bờ trái 0,28km, bờ phải 0,18km).

##### b) Kết cấu chủ yếu:

- Chân kè được gia cố 01 hàng cọc bê tông cốt thép M300, KT (25x25)cm, khoảng cách các cọc là 1m, được neo bằng hàng cọc neo dọc đỉnh kè ở các vị trí xung yếu; chấn đất chân kè bằng tấm BTCT đúc sẵn M250;

- Mái kè từ cao trình (+1,0)m đến cao trình (+2,25-:+2,5)m được gia cố bằng tấm bê tông đúc sẵn M250, KT (50x50x8)cm, lát trong khung bê tông cốt thép M250, hệ số mái kênh  $m=1,5$ .

#### 5.1.4. Nhà quản lý và đường dây hạ thế:

- Xây dựng các tuyến đường điện hạ thế 0,4KV:

+ Cổng Hoà Bình trên đê tả Văn Úc: Lấy điện từ trạm biến áp Kiến Quốc 1, tuyến đường dây hạ thế dài 470m.

+ Cổng điều tiết trên kênh Bát Trang: Lấy điện từ trạm biến áp Bát Trang 2 (trạm bơm Bát Trang), tuyến đường dây hạ thế dài 340m.

+ Cổng Hoà Bình đầu kênh Hoà Bình: Lấy điện từ trạm biến áp Đông phương 1 (trạm bơm Đông Phương), tuyến đường dây hạ thế dài 350m.

- Xây dựng nhà quản lý cổng Hoà Bình dưới đê tả Văn Úc phục vụ công tác quản lý, vận hành cổng, nhà cấp IV, một tầng, diện tích 51,0m<sup>2</sup>, trong khuôn viên 250m<sup>2</sup>.

## 5.2. Hệ thống An Kim Hải:

### 5.2.1. Cổng điều tiết đầu các kênh.

#### a) Vị trí, quy mô cổng:

| T<br>T | Tên cổng                             | Vị trí<br>xây<br>dựng | Lưu lượng<br>thiết kế             |                                   | Quy mô<br>thiết kế<br>B x H<br>(m) | Cao<br>trình<br>ngưỡng<br>cổng (m) | Cao<br>trình<br>đỉnh<br>cổng (m) | Cao<br>trình<br>mặt bờ<br>kênh<br>(m) |
|--------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|
|        |                                      |                       | $Q_{tưới}$<br>(m <sup>3</sup> /s) | $Q_{tiêu}$<br>(m <sup>3</sup> /s) |                                    |                                    |                                  |                                       |
| 1      | Cổng trên kênh Tân Hưng Hồng         | Đầu kênh              | 18,56                             | 4,09                              | 3(2,5x3,2)                         | -1,0                               | +2,50                            | +2,50                                 |
| 2      | Cổng trên kênh hút trạm bơm Hồ Đông  | Đầu kênh              | 3,67                              |                                   | (2,0x2,5)                          | -0,5                               | +2,35                            | +2,35                                 |
| 3      | Cổng trên kênh hút trạm bơm Lê Thiện | Đầu kênh              | 4,91                              | 0,46                              | (2,0x3,2)                          | -1,0                               | +2,50                            | +2,50                                 |

#### b) Hình thức, kết cấu chủ yếu:

##### - Cổng Tân Hưng Hồng:

+ Thân cổng: Cổng hộp chảy không áp, chia thành 3 cửa bằng BTCT M250; xử lý nền cổng bằng cọc BTCT M300.

+ Cửa vào (phía kênh An Kim Hải): Bể tiêu năng bằng BTCT M250, dày 0,5m, dài 10m; sân nối tiếp: đoạn 01 bằng BT M200, dày 0,3m, dài 5m; đoạn 2 bằng thảm đá, dày 0,5m, dài 3m.

+ Cửa ra (phía nhà máy nước): Bể tiêu năng cổng Tân Hưng Hồng kết cấu bằng BTCT M250, dày 0,5m, dài 10m; sân nối tiếp: đoạn 01 bằng BT M200, dày 0,3m, dài 10m; đoạn 2 bằng thảm đá, dày 0,5m, dài 5m.

- Cổng trên kênh hút trạm bơm Hồ Đông và Lê Thiện: Cổng hộp chảy không áp bằng BTCT M250; xử lý nền cổng bằng cọc tre.

- Cửa van phẳng kết cấu thép được sơn chống gỉ, đóng mở bằng vít điện.

### 5.2.2. Kè bờ kênh An Kim Hải và kênh Tân Hưng Hồng:

#### a) Vị trí, quy mô:

Tổng chiều dài kè là 3,57km, gồm:

##### - Bờ kênh An Kim Hải:

+ Đoạn qua khu công nghiệp An Dương, dài 0,5km (bờ phải).

- + Đoạn từ cầu Rế 3 đến UBND xã Lê Lợi, dài 0,97km (bờ phải).
- Kênh Tân Hưng Hồng, dài 2,1km (bờ trái 1,25km, bờ phải 0,85km).

b) Kết cấu chủ yếu:

- Chân kè được gia cố 01 hàng cọc bê tông cốt thép M300, KT (25x25)cm, khoảng cách các cọc là 1m, được neo bằng hàng cọc neo dọc đỉnh kè ở các vị trí xung yếu; chấn đất chân kè bằng tấm BTCT đúc sẵn M250.
- Mái kè từ cao trình (+1,0)m đến cao trình (+2,5)m được gia cố bằng tấm bê tông đúc sẵn M250, KT (50x50x8)cm, lát trong khung bê tông cốt thép M250, hệ số mái kênh  $m=1,5$ .

5.2.3. Nhà quản lý và đường dây hạ thế cống Tân Hưng Hồng:

- Xây dựng tuyến đường điện hạ thế 0,4Kv từ trạm biến áp Bắc Sơn 5 tới cống, dài 900m.
- Xây dựng nhà quản lý phục vụ công tác quản lý, vận hành cống, nhà cấp IV, một tầng, diện tích 35m<sup>2</sup> trên khuôn viên 130m<sup>2</sup>.

**6. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi:** Liên danh Công ty cổ phần tư vấn thủy lợi Hải Phòng và Trung tâm Chính sách và Kỹ thuật thủy lợi.

**7. Địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng đất:**

- Địa điểm xây dựng: Trên địa bàn các huyện An Lão, Kiến Thụy, các quận Kiến An, Dương Kinh thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ và huyện An Dương thuộc hệ thống thủy lợi An Kim Hải, thành phố Hải Phòng.

- Diện tích đất thu hồi là: 11.376 m<sup>2</sup>.

**8. Loại, nhóm dự án, cấp công trình chính, chỉ tiêu thiết kế:**

- Loại công trình: Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Nhóm dự án: Dự án nhóm B
- Cấp công trình chính, chỉ tiêu thiết kế:

| TT       | Hạng mục                           | Cấp công trình | Mức đảm bảo tưới (%) | Mức đảm bảo tiêu (%) | Mực nước lớn nhất thiết kế (m) |
|----------|------------------------------------|----------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Hệ thống Đa Độ</b>              |                |                      |                      |                                |
| 1        | Cống Hòa Bình                      | II             |                      | 90                   | Z = +1,4                       |
| 2        | Công trình trên kênh               |                |                      |                      |                                |
| 2.1      | Cống điều tiết trên kênh Bát Trang | IV             | 75                   |                      | Z = +1,50                      |



|           |                                                                              |    |    |    |             |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------|----|----|----|-------------|
| 2.2       | 20 cống điều tiết đầu kênh trên bờ Đa Độ                                     | IV | 75 | 90 | $Z = +1,50$ |
| 2.3       | Cầu qua kênh Quang Hưng                                                      | IV |    |    | $Z = +1,50$ |
| 3         | Kè 2,99km bờ kênh trục Đa Độ và 0,46km hạ lưu cống Trung Trang               | IV |    |    | $Z = +1,50$ |
| <b>II</b> | <b>Hệ thống An Kim Hải</b>                                                   |    |    |    |             |
| 1         | Cống điều tiết đầu kênh Tân Hưng Hồng, kênh hút trạm bơm Hồ Đông và Lê Thiện | IV | 75 |    | $Z = +1,40$ |
| 2         | Kè 1,47km bờ kênh An Kim Hải và 2,1km bờ kênh Tân Hưng Hồng                  | IV |    |    | $Z = +1,40$ |

### 9. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- Số bước thiết kế: thiết kế 2 bước, gồm:

+ Thiết kế cơ sở.

+ Thiết kế bản vẽ thi công.

- Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

| TT | Tên tiêu chuẩn/tài liệu                                                            | Ký hiệu                 |
|----|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1  | Công trình thủy lợi – Các quy định chủ yếu về thiết kế.                            | QCVN04-05: 2012/BNNPTNT |
| 2  | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép thủy công - Tiêu chuẩn thiết kế.               | TCVN 4116-1985          |
| 3  | Hỗn hợp bê tông thủy công -Yêu cầu kỹ thuật                                        | TCVN 8228:2009          |
| 4  | Công trình thủy lợi – Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế cửa van, khe van bằng thép.  | TCVN 8229-2009          |
| 5  | Công trình thủy lợi – Kỹ thuật tưới tiêu nước cho cây lương thực và cây thực phẩm. | TCVN 8641:2011          |
| 6  | Tiêu chuẩn thiết kế công trình thủy lợi vùng đồng bằng sông Hồng.                  | QĐ 1116/QĐ-BNN-TCTL     |
| 7  | Tiêu chuẩn thiết kế nền công trình thủy công.                                      | TCVN 4253-2012          |
| 8  | Quy hoạch xây dựng nông thôn – Tiêu chuẩn th. kế                                   | TCVN 4454:2012          |

|    |                                                                                                                                                                        |                 |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 9  | Công trình thủy lợi – Tính toán thủy lực đập tràn.                                                                                                                     | TCVN 9147-2012  |
| 10 | Công trình thủy lợi - Yêu cầu TK dẫn dòng trong xây dựng.                                                                                                              | TCVN 9160-2012  |
| 11 | Công trình thủy lợi - Đường thi công - Yêu cầu thiết kế                                                                                                                | TCVN 9162-2012  |
| 12 | Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế.                                                                                                                                        | TCVN 10304-2014 |
| 13 | Công trình thủy lợi – Tính toán hệ số tiêu thiết kế.                                                                                                                   | TCVN10406:2015  |
| 14 | Công trình thủy lợi – Yêu cầu thiết kế đê sông                                                                                                                         | TCVN 9902:2016  |
| 15 | Thành phần khối lượng khảo sát địa chất.                                                                                                                               | TCVN 8477-2018  |
| 16 | Thành phần khối lượng khảo sát địa hình.                                                                                                                               | TCVN 8478-2018  |
| 17 | Công trình thủy lợi: Thành phần nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật. | TCVN 12845:2020 |
| 18 | Công trình thủy lợi – Hệ thống dẫn, chuyển nước – Yêu cầu thiết kế                                                                                                     | TCVN 4118:2021  |
| 19 | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế                                                                                                              | TCVN 5574-2018  |
| 20 | Kết cấu thép – Tiêu chuẩn thiết kế                                                                                                                                     | TCVN 5575-2012  |
| 21 | Tính toán và đánh giá hiệu quả kinh tế dự án thủy lợi phục vụ tưới tiêu                                                                                                | TCVN 8213:2009  |

Các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn VN liên quan khác.

#### **10. Tổng mức đầu tư của dự án:**

Tổng mức đầu tư được duyệt tính theo mặt bằng giá tháng 01 năm 2022 của thành phố Hải Phòng là: **380.400.000.000 đồng.**

*(Ba trăm tám mươi tỷ, bốn trăm triệu đồng)*

Trong đó:

|                                              |                   |
|----------------------------------------------|-------------------|
| - Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: | 3.444.000.000 đ   |
| - Chi phí xây dựng:                          | 305.809.830.000 đ |
| - Chi phí thiết bị:                          | 4.366.335.000 đ   |
| - Chi phí quản lý dự án:                     | 4.765.434.000 đ   |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:            | 20.572.209.000 đ  |
| - Chi phí khác:                              | 4.797.832.000 đ   |
| - Chi phí dự phòng:                          | 36.644.360.000 đ  |

*(Chi tiết xem phụ lục kèm theo)*

### **11. Tiến độ thực hiện dự án:**

- Chuẩn bị dự án: 2020 – 2022.
- Thực hiện dự án: 2022 – 2025.

### **12. Nguồn vốn đầu tư:**

Vốn Ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025 do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý là 380,4 tỷ đồng.

### **13. Hình thức quản lý dự án:**

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành.

### **14. Lưu ý trong giai đoạn thiết kế BVTC:**

- Căn cứ tài liệu khảo sát chi tiết giai đoạn TKBVTC để chuẩn hóa các thông số kỹ thuật, đảm bảo kinh tế, kỹ thuật.
- Công Hòa Bình dưới đề tài Văn Úc làm việc trong chế độ ảnh hưởng của thủy triều, vì vậy cần nghiên cứu kỹ giải pháp gia cố nối tiếp sau sân tiêu năng hợp lý, tránh xói lở.
- Cần nghiên cứu thêm biện pháp xử lý nền đối với các công điều tiết đầu kênh: Chùa Trục, Đại Trung, Đa Phúc và Hoà Bình, đảm bảo kinh tế, kỹ thuật.
- Thiết kế kiến trúc cống, khu vực nhà quản lý đảm bảo mỹ quan công trình.
- Bố trí tiến độ, biện pháp thi công các hạng mục hợp lý đảm bảo không ảnh hưởng đến sản xuất cũng như cấp nước phục vụ các ngành kinh tế khác.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Phòng thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Chủ đầu tư theo quy định hiện hành.
- Tổng cục Thủy lợi là cơ quan chuyên môn về xây dựng, đơn vị đầu mối thẩm định, thực hiện chức năng quản lý nhà nước, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.
- Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo thực hiện dự án; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng đảm bảo đáp ứng tiến độ thực hiện dự án.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Phòng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- UBND TP. Hải Phòng;
- Sở NN&PTNT Hải Phòng;
- Ban QLDA ĐTXD NN&PTNT Hải Phòng;
- Kho bạc NN TP. Hải Phòng;
- Các Vụ: KH, TC;
- Lưu: VT, TCTL (18b).

**KT.BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Hoàng Hiệp**